

Câu 1: Đặc điểm khác biệt lớn nhất giữa ngân hàng so với các định chế khác?

Ở Việt Nam, định nghĩa Ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi từ khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán. Từ những nhận định trên có thể thấy NHTM là một trong những định chế tài chính mà đặc trưng là cung cấp đa dạng các dịch vụ tài chính với nghiệp vụ cơ bản là nhận tiền gửi, cho vay và cung ứng các dịch vụ thanh toán. Ngoài ra, NHTM còn cung cấp nhiều dịch vụ khác nhằm thoả mãn tối đa nhu cầu về sản phẩm dịch vụ của xã hội.

Câu 2: Vốn chủ sở hữu của ngân hàng thương mại bao gồm những khoản mục nào?

(*) Vốn điều lệ - vốn ghi trong điều lệ hoạt động của NHTM

(*) Các quỹ ngân hàng: Đây là các quỹ bắt buộc phải trích lập trong quá trình tồn tại và hoạt động của ngân hàng, các quỹ này được trích lập theo tỷ lệ quy định trên số lợi nhuận ròng của ngân hàng, bao gồm:

- Quỹ dự trữ : được trích từ lợi nhuận ròng hằng năm để bổ sung vốn điều lệ
- Quỹ dự phòng tài chính: dự phòng bù đắp rủi ro, thu lỗ trong hoạt động ngân hàng
- Quỹ phát triển kỹ thuật nghiệp vụ
- Quỹ khen thưởng phúc lợi.

(*) Lợi nhuận giữ lại, chênh lệch tỷ giá, đánh giá lại tài sản, nguồn vốn đầu tư XDCB.

(*) Nguồn vay nợ có thể chuyển đổi thành cổ phần

Câu 3: Tìm hiểu các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng bán lẻ của 1 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam và 1 ngân hàng nước ngoài

(*) Việt Nam: NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Tài khoản

- Tiền gửi thanh toán
- Tài khoản tiền giao dịch chứng khoán

Thẻ

- Thẻ ghi nợ nội địa
- Thẻ ghi nợ quốc tế
- Thẻ tín dụng quốc tế
- Ưu đãi dành cho khách hàng

- Dịch vụ thanh toán thẻ

Huy động vốn

- Tiết kiệm thường
- Tiết kiệm tự động

Chuyển & Nhận tiền

- Chuyển tiền đi nước ngoài
- Nhận tiền từ nước ngoài
- Chuyển tiền nhanh MoneyGram
- Nhận tiền REM
- Chuyển tiền trong nước

Cho vay cá nhân

- Cho vay cá nhân
- Cho vay cán bộ công nhân viên
- Cho vay cán bộ quản lý điều hành
- Cho vay mua nhà dự án
- Cho vay mua ô tô
- Thấu chi tài khoản cá nhân
- Kinh doanh tài lộc

Ngân hàng điện tử

- Ngân hàng trực tuyến VCB-iB@nking
- Ngân hàng qua tin nhắn VCB-SMS B@nking
- Nhận tin nhắn chủ động
- Ngân hàng 24x7 VCB-Phone B@nking
- Nạp tiền trả trước VCB-eTopup
- Dịch vụ tài chính
- Thanh toán hóa đơn trả sau

Dịch vụ liên kết với doanh nghiệp

(*) Nước ngoài: HSBC

Dịch vụ ngân hàng thường nhật

- Tài Khoản An Lợi
- Tiền Gửi Có Kỳ Hạn
- Thẻ Tín Dụng

- Dịch Vụ Ngân Hàng Trực Tuyến
- Chương Trình Ưu Đãi Dành Cho Nhân Viên Doanh Nghiệp

Sản phẩm cho vay

- Đăng ký vay mua nhà
- Đăng ký vay thế chấp nhà
- Đăng ký vay tiêu dùng
- Đăng ký vay mua xe ô tô
- Ước tính số tiền vay mua nhà
- Ước tính số tiền vay tiêu dùng

Đầu tư & bảo hiểm

- Bảo hiểm du lịch cho chuyến đi của bạn
- Đầu tư nước ngoài
- Đầu tư tiền gửi song tệ
- Mua bảo hiểm an toàn cá nhân
- Mua bảo hiểm xe ô tô
- Ước tính phí bảo hiểm nhà

Câu 4: Tìm hiểu các hình thức chứng khoán hóa? ABS? MBS? CDO? CDS?

Chứng khoán hoá - Biến nợ thành chứng khoán. Một cách đơn giản, đó là quá trình tập hợp và tái cấu trúc các tài sản thiếu tính thanh khoản nhưng lại có thu nhập bằng tiền cao trong tương lai như các khoản phải thu, các khoản nợ rồi chuyển đổi chúng thành trái phiếu và đưa ra giao dịch trên thị trường tài chính. Cho nên chứng khoán hóa đôi khi còn được gọi là trái phiếu hóa. Thông thường, kỹ thuật chứng khoán hóa được thực hiện trên 2 nhóm tài sản chủ yếu đó là: (1) các khoản vay được thế chấp bằng bất động sản và (2) các tài sản tài chính không được thế chấp bằng bất động sản. Như vậy, tương ứng với hai loại tài sản trên thì sau khi được chứng khoán hóa sẽ hình thành hai loại chứng khoán là: (1) Các chứng khoán dựa trên thế chấp bất động sản (Mortgage backed securities - MBS) và (2) các chứng khoán tài sản tài chính (Asset backed securities - ABS)

(*) MBS là một loại *chứng khoán có đảm bảo bằng tài sản thế chấp*. Để hiểu rõ về công cụ MBS trước hết phải hiểu về công cụ *Hợp đồng cho vay có thể chấp*, hoặc *thế chấp* (mortgage), là cơ sở hình thành nên công cụ MBS trong hoạt động chứng khoán. *Hợp đồng cho vay có thể chấp* được coi là một công cụ nợ, là một khoản cho vay được đảm bảo bằng một loại tài sản cụ thể, thông thường là bất động sản. Nếu người đi vay không thanh toán được các khoản vay theo hợp đồng thì người cho vay được quyền nắm giữ tài sản thế chấp và bán đi để trang trải khoản cho vay. Khi người vay thanh toán hết các

khoản nợ đúng hạn, khoản thế chấp này sẽ được dỡ bỏ. Trên cơ sở đó, *chứng khoán có đảm bảo bằng thế chấp* là một loại chứng khoán phái sinh có tài sản, công cụ cơ sở là các khoản thế chấp nêu trên thông qua quá trình chứng khoán hóa (Chứng khoán hóa theo nghĩa này là việc gộp lại các hợp đồng cho vay thế chấp có cùng tính chất và bán ra một loại chứng khoán mới, đại diện cho các quyền đối với tài sản hoặc đối với những dòng tiền phát sinh từ các khoản thế chấp trong tập hợp đó). Thông qua việc chứng khoán hóa như vậy, các hợp đồng cho vay đã trở thành công cụ được giao dịch rộng rãi và có tính thanh khoản, khác hẳn với tính chất trước đó. Điểm đáng chú ý ở đây là các MBS từ đây có thể được giao dịch và chuyển giao không cần sự tham gia của bên thứ ba ngoài hai bên mua và bán. Các quyền đối với khoản cho vay đã được chuyển từ người này sang người khác chỉ cần sự thỏa thuận của bên mua và bán mà không cần sự có mặt của người đi vay. Tuy nhiên, đầu tư vào MBS cũng ẩn chứa rất nhiều rủi ro vì đằng sau nó là rủi ro vỡ nợ của người đi vay. Một chỉ tiêu quan trọng đo lường vấn đề này là hệ số vốn vay trên giá thị trường của tài sản bất động sản (LTV). Nếu hệ số này cao thì rủi ro vỡ nợ càng cao. Ví dụ, nếu hợp đồng cho vay chưa đáo hạn mà giá nhà đất sụt giảm mạnh thì rủi ro vỡ nợ càng dễ trở thành hiện thực. Trong trường hợp vỡ nợ xảy ra, bên cho vay không nhận được bất kỳ khoản tiền lãi nào mà còn mất chi phí, cơ hội đầu tư và các tài sản khác cũng như các chi phí liên quan đến pháp lý.

(*) ABS đơn giản là các trái phiếu hoặc giấy tờ có giá (gọi chung là chứng khoán) được hình thành từ các tài sản tài chính. Các tài sản tài chính ở đây được hiểu là các khoản phải thu khác với các khoản vay có tài sản thế chấp, ví dụ như các khoản phải thu từ thẻ tín dụng, khoản vay mua ô tô, vay để xây nhà, vay để tiêu dùng cho gia đình. Từ đó rút ra được điểm khác biệt lớn nhất giữa ABS và các loại trái phiếu khác là mức độ tín nhiệm của các nguồn thu, khả năng thanh toán của các tài sản tài chính. Ở châu Âu, chứng khoán hóa đã “cứu” các tập đoàn viễn thông khỏi nguy cơ phá sản khi họ thực hiện chuyển các khoản doanh thu tương lai của các thuê bao cố định thành các ABS. Nhờ vậy mà các công ty này có một khoản tiền đáng kể để trang trải cho các món nợ khổng lồ, hậu quả của cuộc chạy đua tranh giành quyền cung cấp dịch vụ điện di động thế hệ 3G. Đặc biệt là ở Hàn Quốc và Trung Quốc, chứng khoán hóa đã giúp Chính phủ các quốc gia này vừa giải quyết tốt các khoản nợ xấu và vừa bổ sung hàng hóa cho TTCK. TheDeal giải thích quá trình hình thành các sản phẩm tài chính trị giá hàng ngàn tỷ chỉ từ hơn sáu trăm tỷ các khoản vay bất động sản dưới chuẩn: Bắt đầu từ những công ty cho vay bất động sản trực tiếp (mortgage originators), người dân đi vay mua nhà được phân loại thành dưới chuẩn (subprime), cận chuẩn (Alt-A), chuẩn (prime), và được nhà nước bảo đảm (ví dụ được Fannie Mae hay Freddie Mac bảo đảm). Trong số này, các khoản vay dưới chuẩn (subprime) chỉ chiếm 600 tỷ trong tổng số gần 10 ngàn tỷ tín dụng bất động sản dân dụng trực tiếp. Từ tổng số tín dụng này, các công ty tài chính “chứng khoán hóa” (securitize) khoảng 1200 tỷ thành một loại công cụ tài chính có thể mua bán được gọi là RMBS (residential mortgage backed securities). Các nhà đầu tư khi mua RMBS sẽ được bảo đảm và trả lãi bằng chính nguồn thu từ các khoản cho vay mua nhà ở nói trên. Như vậy, đến lúc này mức độ rủi ro cũng chỉ nằm trong phạm vi 600 tỷ nếu toàn bộ các khoản vay thế chấp dưới chuẩn bị mất giá trị hoàn toàn. Số RMBS này được gộp với các loại chứng

khoản tín dụng khác như cho vay bất động sản thương mại, vay thẻ tín dụng, vay mua xe hơi, vay tiền học đại học, để trở thành một loại chứng khoán có tài sản thế chấp nói chung ABS (asset backed securities).

(*) Từ đây, các công ty tài chính chế tạo ra một loại công cụ tài chính mới gọi là CDO (collateralized debt obligations) bằng cách kết hợp các ABS vào thành các danh mục rồi chia nhỏ các danh mục này theo các mức độ rủi ro từ thấp đến cao: senior, mezzanine and equity. Ví dụ, người ta bỏ 100 ABS có nguồn gốc từ các khoản vay thế chấp dưới chuẩn, vay thẻ tín dụng, vay mua xe hơi v.v. vào một danh mục. Sau đó người ta bán 100 CDO được đảm bảo bằng danh mục này và phân thành 3 nhóm. Nhóm CDO đầu tiên có mức độ rủi ro thấp nhất sẽ có giá cao nhất và cổ tức thấp nhất (senior), sau đó đến nhóm CDO thứ hai (mezzanine), và cuối cùng là CDO thuộc hạng equity có rủi ro cao nhất và giá thấp nhất. Nhà đầu tư mua CDO không còn biết đằng sau cái CDO mình nắm giữ là tài sản gì thực sự và ai là người nợ tiền mình, họ chỉ biết nếu một phần danh mục tạo ra CDO của mình bị mất giá (ví dụ người đi vay thế chấp không trả được nợ) thì sẽ có bao nhiêu CDO khác cũng xuất phát từ danh mục đó chịu lỗ trước khi đến lượt mình bị ảnh hưởng. Trong ví dụ trên, nếu nhà đầu tư giữ senior CDO thì chỉ sau khi những người nắm giữ equity và mezzanine CDO bị lỗ thì mới đến lượt mình chịu thiệt hại. Có hai điểm cần lưu ý ở đây. Thứ nhất, mức độ rủi ro tương đối của các nhóm CDO trong một danh mục hoàn toàn là kết quả tính toán trên lý thuyết của các công ty tài chính phát hành CDO dựa vào số liệu thống kê của các ABS trong danh mục. Việc tính toán dựa trên nhiều giả định và phụ thuộc vào mô hình rủi ro các nhà phân tích sử dụng. Hai danh mục của 2 công ty khác nhau, mặc dù có thể có thành phần ABS giống hệt nhau nhưng hoàn toàn có thể có cấu trúc CDO khác nhau. Ví dụ danh mục 1 tạo ra 20% senior CDO, 50% mezzanine, 30% equity, trong khi danh mục 2 có thể là 30%/60%/10%. Tất nhiên giá và cổ tức của từng loại CDO này sẽ khác nhau. Thứ hai, về nguyên tắc bản thân giá của CDO có cùng mức độ rủi ro nếu do hai công ty tài chính khác nhau phát hành cũng có thể khác nhau tùy thuộc vào uy tín của công ty phát hành. Tuy nhiên các nhà phát hành CDO có thể "đánh bóng" CDO của mình bằng cách mua bảo hiểm cho các ABS cấu thành danh mục từ các công ty bảo hiểm uy tín (đây là một trong nhiều hình thức credit enhancement của các công ty phát hành CDS). Nếu công ty bảo hiểm có credit rating cao (ví dụ AAA) thì các ABS vào kéo theo là CDO cũng sẽ có credit rating cao, tất nhiên sẽ bán được giá hơn.

(*) Một hình thức bảo hiểm tuyệt vời cho CDO đã được phát minh ra trước đó khá lâu: Credit Default Swap (CDS) tạm dịch là hợp đồng hoán đổi khả năng vỡ nợ tín dụng. Trước đó CDS được dùng để bảo hiểm cho trái phiếu, nghĩa là khi các nhà đầu tư mua trái phiếu họ có thể bảo hiểm cho việc nhà phát hành trái phiếu bị phá sản bằng cách mua CDS cho trái phiếu đó. Nếu nhà phát hành trái phiếu bị phá sản, người bán CDS sẽ có trách nhiệm bồi thường đúng mệnh giá của trái phiếu cho người mua CDS. Khi CDO phát triển, lúc đầu CDS cũng phát triển theo như một công cụ phòng ngừa rủi ro cho đến khi người ta phát hiện ra một đặc tính "tuyệt vời" của CDS. Tạm thời quay lại với CDO, nhớ lại CDO là cổ phần hoặc cổ phiếu từ một danh mục bao gồm các loại ABS. Đến một lúc nào đó nhu cầu CDO trở nên quá lớn vì ai cũng nghĩ rằng đây là một hình thức đầu tư

tốt ít rủi ro. Nhưng ABS thì có hạn dù các ngân hàng và các mortgage brokers đã tìm mọi cách để người Mỹ trở thành "con nợ" (subprime chẳng hạn) để tăng lượng ABS. Thế là người ta quyết định thay ABS trong các danh mục để tạo ra CDO bằng chính các CDO, nghĩa là CDO của CDO. Rồi sau đó là CDO của CDO của CDO. Những loại CDO được xây dựng từ các danh mục cấu thành từ các CDO khác này gọi là synthetic CDO, để phân biệt với cash CDO là các CDO truyền thống cấu thành từ ABS. Nhưng phát hành CDO theo hướng này cũng chỉ có giới hạn, một phần vì càng chồng CDO lên nhau khả năng đánh giá rủi ro càng khó, phần khác vì phí hoa hồng càng ngày càng ngốn dần vào cổ tức của CDO làm cho nó bớt hấp dẫn. Thế là người ta đi tìm một loại công cụ tài chính khác để thay thế ABS và CDO cho các danh mục CDO mới, và CDS bỗng trở thành một ứng cử viên rất thích hợp. Nhớ lại CDS bản chất là một hợp đồng bảo hiểm rủi ro cho một công cụ tài chính, nghĩa là rủi ro khi nhà phát hành công cụ đó bị phá sản. Tuy nhiên đặc điểm tuyệt vời của CDS là nó hoàn toàn không bị quản lý bởi bất kỳ cơ quan chức năng nào cho nên ai cũng có thể bán sản phẩm này, nghĩa là bảo hiểm cho một tài sản nào đó mà không cần phải tuân thủ theo những qui định ngặt nghèo của ngành bảo hiểm. Thêm vào đó, ai cũng có thể mua CDS mà không cần thiết phải sở hữu tài sản cần bảo hiểm. Điều này giúp cho các bên tham gia vào thị trường CDS có thể dùng đòn bẩy tài chính lên đến vô hạn.

Câu 5: Tìm hiểu nguyên nhân khủng hoảng 2008 tại Mỹ

Có thể nói một cách đơn giản là từ lâu nay đa số người Mỹ vay tiền từ các ngân hàng để mua nhà, với thời hạn hợp đồng từ 10 năm đến 30 năm. Đó là việc bình thường. Nhưng trong 10 năm trở lại đây thị trường nhà đất phát triển mạnh, các ngân hàng và các tổ chức cho vay ào ạt tiếp thị tạo ra những hợp đồng cho vay không đạt tiêu chuẩn và khuyến khích cả những người không đủ khả năng tài chính cũng đi vay tiền để mua nhà. Ngoài ra các tổ chức cho vay còn “sáng chế” ra những hợp đồng bắt đầu với lãi suất rất thấp trong những năm đầu và sau đó điều chỉnh lại theo lãi suất thị trường. Hậu quả là một số lớn hợp đồng cho vay không đòi được nợ. Nguy hại hơn nữa là các tổ chức tài chính phố Wall đã gom góp các hợp đồng cho vay bất động sản này lại làm tài sản bảo đảm, để phát hành trái phiếu ra thị trường tài chính quốc tế. Các loại trái phiếu này được mệnh danh là “Mortgage backed securities – MBS”, một sản phẩm tài chính phái sinh được bảo đảm bằng những hợp đồng cho vay bất động sản có thể chấp. Các tổ chức giám định hệ số tín nhiệm (Credit rating agencies) đánh giá cao loại sản phẩm phái sinh này. Và nó được các ngân hàng, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, quỹ hưu trí trên toàn thế giới mua mà không biết rằng các hợp đồng cho vay bất động sản dùng để bảo đảm là không đủ tiêu chuẩn. Trong vài năm trở lại đây thị trường bất động sản liên tiếp hạ nhiệt, người đi vay đã không có khả năng trả được nợ lại cũng rất khó bán bất động sản để trả nợ, và kể cả bán được thì giá trị của bất động sản cũng đã giảm thấp tới mức không đủ để thanh toán các khoản còn vay nợ. Hậu quả là một số lớn hợp đồng cho vay bất động sản dùng để bảo

đảm cho các trái phiếu MBS là nợ khó đòi, các trái phiếu MBS mất giá trên thị trường thứ cấp, thậm chí không còn mua bán được trên thị trường, khiến cho các ngân hàng, các nhà đầu tư nắm giữ những trái phiếu này không những bị lỗ nặng và mất cả khả năng thanh toán. Theo ước tính của nhiều chuyên gia trong 22.000 tỷ USD giá trị bất động sản tại Mỹ thì có tới hơn 12.000 tỷ USD là tiền đi vay, trong đó khoảng 4.000 tỷ USD là nợ xấu. Các nước khác cũng bắt chước Hoa Kỳ và bán ra loại trái phiếu phái sinh MBS này trong thị trường tài chính của họ. Vì vậy trên toàn thế giới tổng số nợ bất động sản khó đòi và tổng số MBS bị “nhiễm độc” chưa thể tính hết được. Bear Stern, Indy Mac, Fannie Mae, Freddie Mac, Lehman Brothers, Meryll Lynch, Washington Mutual, Vachovia, Morgan Stanley, Goldman Sachs v.v. (Mỹ), New Century Financial, Northern Rock, HBOS, Bradford & Bingley (Anh quốc), Dexia (Pháp-Bỉ-Luxembourg), Fortis, Hypo (Đức-Bỉ), Glitner (Iceland) hoặc bị lung lay hoặc bị ngã gục. Con chấn động tài chính ở Hoa Kỳ chắc chắn sẽ khiến nhiều thị trường tài chính, nhiều ngân hàng trên khắp thế giới bị rung động theo, bởi hàng loạt ngân hàng lớn trên thế giới đã đầu tư mua loại trái phiếu MBS này. Trầm trọng hơn nữa là những “hợp đồng bảo lãnh nợ khó đòi”, tiếng Mỹ gọi là “Credit Default Swap – CDS”. Các hợp đồng này do các tổ chức tài chính và các công ty bảo hiểm quốc tế bán ra, theo đó bên mua CDS được bên bán bảo đảm sẽ hoàn trả đầy đủ số nợ cho vay nếu bên vay không trả được nợ. Bên Mỹ tổng số CDS ước tính khoảng 35 nghìn tỷ USD, và toàn thế giới khoảng 54.600 tỷ USD (theo ước tính của Hiệp hội “International Swap and Derivatives Association”). Tập đoàn tài chính và bảo hiểm hàng đầu thế giới AIG bị đổ vỡ, một phần là do đầu tư vào MBS và phần lớn là do các hợp đồng CDS này. Rồi đây, nếu thị trường tài chính Mỹ không được giải cứu kịp thời, và thị trường tài chính thế giới bị đóng băng, các hợp đồng CDS sẽ tàn phá các ngân hàng và các định chế tài chính khác đến mức khủng khiếp chưa thể lường hết được. Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ sẽ lan rộng ra trên khắp các thị trường tài chính phát triển vì những lí do đã nói trên. Hàng loạt các ngân hàng lớn nhỏ sẽ bị sụp đổ, sẽ bị sáp nhập hoặc quốc hữu hóa. Tín dụng toàn cầu sẽ bị co rút lại. Các tập đoàn sản xuất kinh doanh sẽ gặp khó khăn tiếp cận nguồn vốn vay ngắn hạn và dài hạn. Đối với từng khu vực, từng lĩnh vực, tác động sẽ khác nhau vì nó phụ thuộc vào mối quan hệ kinh tế thực tế trong lĩnh vực vay trả nợ, xuất nhập khẩu, đầu tư kỹ thuật, công nghệ, những nước nào hoặc những khu vực nào phụ thuộc hoàn toàn vào Mỹ sẽ chịu ảnh hưởng lớn và bị tác động trực tiếp. Điều này chúng ta thấy không ít ngân hàng lớn tại Anh và Đức đang gánh chịu tác động trực tiếp từ cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng này. Còn nước nào mà quan hệ kinh tế chưa chặt chẽ lắm với Mỹ thì tác động cũng chỉ ở mức độ nào đó thôi. Dự đoán trong một vài tháng tới, sự đổ vỡ sẽ lần lượt như kiểu quân bài domino có thể xảy ra, chưa thể biết được cú gục ngã của Lehman Brothers và một số định chế tài chính khác của Mỹ sẽ còn kéo thêm bao nhiêu ngân hàng, tổ chức tài chính, bảo hiểm đi vào

kết cục giống như vậy bởi nguy cơ thiếu thanh khoản. Con chấn động tài chính ở Hoa Kỳ chắc chắn sẽ khiến nhiều thị trường tài chính, nhiều ngân hàng trên khắp thế giới bị rung động theo. Có rất nhiều ngân hàng từ châu Á sang châu Âu đều đã cho Lehman Brothers và các ngân hàng Mỹ trên bờ phá sản vay những số tiền rất lớn. Ngoài ra, có nhiều ngân hàng quốc tế đã bị “nhiễm độc” với trái phiếu MBS và các hợp đồng CDS.

Câu 6: Vốn pháp định khác vốn điều lệ như thế nào?

Vốn pháp định là mức vốn tối thiểu mà doanh nghiệp phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp và trong suốt quá trình kinh doanh, vốn sở hữu, mức vốn đầu tư ban đầu và mức vốn điều lệ của doanh nghiệp không được thấp hơn số vốn pháp định. Việc một số ngành nghề quy định mức vốn pháp định là nhằm bảo vệ cho lợi ích của người tiêu dùng và chủ nợ của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề đó. Cơ quan xác nhận mức vốn pháp định phải luôn giám sát số vốn sở hữu của doanh nghiệp để cảnh báo cho người tiêu dùng và chủ nợ khi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có nguy cơ bị giảm sút dưới mức vốn pháp định và kịp thời có biện pháp quản lý cần thiết khi số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp giảm dưới mức vốn pháp định. Pháp Luật Việt Nam hiện nay quy định một số ngành nghề phải có vốn pháp định như: kinh doanh ngân hàng, bảo lãnh chứng khoán, bất động sản... Các quy định này thể hiện trong pháp luật chuyên ngành. Đối với việc thành lập doanh nghiệp kinh doanh những ngành nghề này thì trong hồ sơ đăng ký kinh doanh phải có văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với kinh doanh ngành nghề đó. Vốn pháp định khác cơ bản vốn điều lệ ở chỗ vốn pháp định được coi như điều kiện về tài chính để thành lập doanh nghiệp. Khi nhà đầu tư có đủ một số vốn nhất định mới được kinh doanh ngành nghề đó.

Vốn điều lệ của một công ty là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty. Tùy theo ý tưởng và ngành nghề kinh doanh mà nhà đầu tư toàn quyền quyết định mức vốn Điều lệ; luật không quy định bắt buộc mức vốn điều lệ tối thiểu, trừ một số ngành nghề như bảo hiểm, ngân hàng....Vốn Điều lệ là cơ sở để xác định tỷ lệ phần vốn góp hay sở hữu cổ phần trong công ty; thông qua đó làm cơ sở cho việc phân chia quyền, lợi ích và nghĩa vụ giữa các nhà đầu tư trong công ty. Đây là ý nghĩa lớn nhất của Vốn Điều lệ.Vốn Điều lệ không có ý nghĩa nhiều trong việc đảm bảo tài chính đối với chủ nợ. Đối với ngân hàng, vốn điều lệ là nguồn vốn khởi đầu và được bổ sung trong quá trình hoạt động.

Câu 7: Vì sao BH tiền gửi chỉ áp dụng cho VND mà không áp dụng cho ngoại tệ?

Năm 1999 khi xây dựng ND 89/1999 hình thành cơ chế bảo hiểm, đây cũng là một vấn đề được trao đổi nhiều. Cũng có ý kiến đề nghị không chỉ bảo hiểm cho tiền gửi bằng Đồng VN mà cả tiền gửi bằng ngoại tệ vì mục tiêu là bảo vệ cho người tiêu dùng, trong đó, một bộ phận có tiền gửi ngoại tệ. Điều này sẽ giúp tránh trường hợp khi thị trường bất ổn, người dân đổ xô đi rút tiền, gây khủng hoảng. Phần lớn ngoại tệ không gửi ngân hàng

sẽ ít đi do tính an toàn khi gửi ngân hàng ngoại tệ cao hơn. Ý kiến này cho rằng, nếu chỉ BH tiền gửi bằng Đồng VN thì có thể sẽ không khuyến khích người có ngoại tệ gửi tiền vào ngân hàng, hoặc họ sẽ phải chuyển đổi ngoại tệ thành tiền Việt Nam sẽ mất thêm chênh lệch tỷ giá và phí chuyển đổi. Ngược lại, nhiều ý kiến cho rằng, việc bảo hiểm cả tiền gửi là ngoại tệ có thể sẽ dẫn đến khuyến khích việc sử dụng ngoại tệ, ảnh hưởng đến giá trị đồng nội tệ cũng như quản lý nhà nước về ngoại hối, mặt khác, khả năng tài chính của chính phủ là có hạn, không có khả năng bảo hiểm hết cho tất cả các khoản tiền gửi. Do vậy, ND 89/1999 chỉ dừng lại ở việc bảo hiểm tiền gửi là Đồng VN, và có thể nói quy định ở thời điểm đó là hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm này cũng có thể đặt vấn đề là có thể mở rộng sang đối tượng là ngoại tệ? BHTG đối với cả ngoại tệ có thể sẽ tạo cơ hội cho các ngân hàng, TCTD thu hút được nguồn ngoại tệ lớn từ trong nhân dân, khuyến khích lượng kiều hối từ nước ngoài gửi về Việt Nam cho đầu tư, phát triển đất nước. Đây cũng là một vấn đề đáng được quan tâm và cần có câu trả lời từ các nhà hoạch định chính sách. Vấn đề tiền gửi bằng ngoại tệ là chính sách riêng của từng Chính phủ. Khi nghiên cứu kinh nghiệm của Hàn Quốc, thì ở thời điểm đó Chính phủ khuyến khích kiều bào gửi tiền về và mở tài khoản trong nước. Nhưng ở các nước khác thì không nhất thiết phải có BHTG bằng ngoại tệ, ví dụ như Mỹ và Nhật. Chính phủ Việt Nam có chính sách nhất quán là huy động các nguồn lực của người dân, kể cả sinh sống tại Việt Nam hay sinh sống làm việc tại nước ngoài, để đóng góp xây dựng đất nước. Đây là một chính sách hoàn toàn đúng đắn và thực tế cũng chứng minh số lượng kiều hối của Việt Nam ngày càng tăng. Chính sách BHTG có liên quan đến chính sách tiền tệ. Chính phủ Việt Nam xác định rõ xây dựng chính sách độc lập, chủ quyền về tiền tệ: trên lãnh thổ Việt Nam chỉ thanh toán bằng đồng Việt Nam. Chúng ta đang có chính sách từng bước chuyển tiền gửi bằng ngoại tệ sang VND, bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá thị trường. Đây là biện pháp lâu dài để ủng hộ việc phát triển kinh tế đất nước. Còn việc BHTG bằng ngoại tệ thì trước mắt chúng ta chưa cần làm và khi nào cần thiết, Chính phủ sẽ nghiên cứu, có thay đổi chính sách cụ thể.

Câu 8: Tìm hiểu sự khác biệt giữa thông tư 13,19,22

(*) Kết quả sửa đổi và bổ sung Thông tư 13 đã được Ngân hàng Nhà nước “chốt” lại và công bố vào cuối chiều 27/9. Đó là Thông tư 19. Về cơ bản, việc sửa đổi, bổ sung chỉ tập trung ở ba “vùng” nội dung. Nếu nhìn lại những kiến nghị dài 9 trang từ ý kiến của các thành viên thị trường, qua đầu mối Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA) tập hợp trước đó, có thể là những tiếng thở dài chưa thỏa mãn. Dễ hiểu khi suốt thời gian qua, một nội dung được nhiều ý kiến tập trung nhấn mạnh và phân tích đã không được đáp ứng. Đó là việc xét lại hệ số rủi ro (250%) đối với các khoản cho vay đầu tư, kinh doanh bất động sản và chứng khoán, nhưng không có một từ nào trong Thông tư 19 đề cập đến. Hay kiến

ngiht đưa tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế vào vốn huy động để cho vay cũng chỉ được xét ở mức 25%. Rồi kiến nghị có thể giãn lộ trình thực hiện nâng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu từ 8% lên 9% cũng không được chấp thuận... Thế nhưng, trong ba “vùng” nội dung đó, những quy định sửa đổi, bổ sung trong Thông tư 19 đã mang lại giá trị lớn cho các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng. Giá trị này, trước hết, được nhìn nhận ở góc độ tiếp cận văn bản pháp luật, hiểu theo nghĩa các ngân hàng, tổ chức tín dụng được phép làm “những gì pháp luật không cấm”. Hay nói cách khác, đó là một giá trị ngoại suy mà không thể hiện trực tiếp ở các câu chữ, hay quy định cụ thể, chi tiết theo những điều chỉnh, bổ sung mới cho Thông tư 13. Nội dung đầu tiên của Thông tư 19 đề cập đến việc sửa đổi quy định trong Khoản 2 Điều 1. So với Thông tư 13, ở đây cũng vẫn là 5 “gạch đầu dòng” các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Thông tư. Thế nhưng đã có một chi tiết khác biệt. Cụ thể, Điểm đ, của Khoản 2 Điều 1 đã có điều chỉnh là: “Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động” thay cho “Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động” trong quy định của Thông tư 13. Mấu chốt giá trị nằm ở đây. Một cách hiểu ngoại suy khi tiếp cận Thông tư 19, chỉ một điều chỉnh “nhỏ” ở trên, giữa “từ” và “so với” đã thay đổi bản chất của quy định và ràng buộc đối với nguồn vốn mà các tổ chức tín dụng được phép dùng để cho vay. Tức là, quy định về tỷ lệ cấp tín dụng là đối với nguồn vốn “từ nguồn vốn huy động”. Ở đây có thể hiểu là nó độc lập với nguồn vốn tự có của các nhà băng. Nói một cách hình ảnh, thay vì quy định an toàn khi tham gia giao thông, anh phải trang bị bảo hiểm cho tất cả các bộ phận trên cơ thể; nhưng theo điều chỉnh mới, anh chỉ phải đội mũ bảo hiểm để bảo vệ bộ phận quan trọng nhất và nhiều rủi ro nhất; các bộ phận khác có thể “thoải mái” hơn. Dĩ nhiên, cách hiểu ngoại suy trên đối với quy định đó trong Thông tư 19 có thể cần sự giải thích cụ thể hơn từ Ngân hàng Nhà nước. Nhưng, một suy tính thông thường, khi chỉ quy định “từ nguồn vốn huy động”, mặc nhiên nguồn vốn tự có được loại trừ. Các ngân hàng theo đó có điều kiện thuận lợi hơn nhiều khi sử dụng nguồn vốn tự có và nguồn vốn này không chịu ràng buộc bởi tỷ lệ cấp tín dụng theo quy định các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong Thông tư. Đi cùng với điều chỉnh trên, Mục 5 của Thông tư 13 cũng được thay đổi theo. Cụ thể, “Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động” (Thông tư 13) được thay bằng “Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động” (Thông tư 19). Rõ ràng, đã có thay đổi lớn. Và theo đó, tỷ lệ giới hạn 80% đối với ngân hàng và 85% đối với các tổ chức tín dụng phi ngân hàng về mặt con số vẫn giữ nguyên như Thông tư 13, nhưng về bản chất đã thay đổi, nó không bao hàm nguồn vốn tự có. Tất nhiên, trong hoạt động, tỷ lệ đó cao hay thấp đi cùng với hiệu quả sử dụng vốn của các nhà băng, cũng như đi cùng với các mức độ rủi ro. Nhưng điều chỉnh trên của Ngân hàng Nhà nước có thể xem là một hướng cởi mở hơn trước đó. Ngoài điều chỉnh trên, Thông tư 19 cũng đã tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng có thể sử dụng thêm nguồn vốn từ tiền gửi của Kho bạc Nhà nước, từ tiền vay của các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn từ 3

tháng trở lên, 25% tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế để cho vay. Trong đó, 25% tiền gửi không kỳ hạn của các tổ chức kinh tế, không trọn vẹn 100% như kiến nghị từ các thành viên, nhưng có còn hơn không. Xét rộng hơn, có thể kỳ vọng những điều chỉnh trên của Ngân hàng Nhà nước là một hướng hỗ trợ đối với các tổ chức tín dụng về nguồn vốn, và liên quan dĩ nhiên là giảm thiểu chi phí, để cùng với các giải pháp hỗ trợ khác hướng tới định hướng hạ dần lãi suất trong thời gian tới. Ngân hàng Nhà nước chính thức hủy bỏ quy định quan trọng trong Thông tư số 13/2010/TT-NHNN, khơi thông nguồn vốn và tạo thêm điều kiện để các tổ chức tín dụng có thể giảm lãi suất.

(*) Ngày 30/8/2011, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký ban hành Thông tư số 22/2011/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, đã được sửa đổi bởi Thông tư số 19/2010/TT-NHNN. Với Thông tư số 22, Ngân hàng Nhà nước đã chính thức cụ thể hóa định hướng đưa ra trước đó, chính thức hủy bỏ tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động quy định tại Thông tư 13, được sửa đổi, bổ sung sau đó bởi Thông tư 19. Bên cạnh đó, Thông tư số 22 cũng điều chỉnh hệ số rủi ro đối với một số tài sản có bằng ngoại tệ khi tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu. Thông tư số 22/2011/TT-NHNN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/9/2011. Như vậy, một lần nữa Thông tư số 13/2010/TT-NHNN tiếp tục được sửa đổi. Đây là thông tư thu hút sự quan tâm lớn nhất của dư luận, cũng như các thành viên thị trường trong năm 2010 bởi những quy định gây nhiều tranh luận và phản ứng khác nhau. Trước thời điểm Thông tư số 13 có hiệu lực (1/10/2010), 14 ngân hàng thương mại qua đầu mối là Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (VNBA) đã có kiến nghị tập trung vào những quy định được cho là không hợp lý và gây khó khăn trong hoạt động của họ. Kiến nghị trên đã được Thủ tướng Chính phủ ghi nhận và chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước xem xét sửa đổi. Sát thời điểm có hiệu lực, Ngân hàng Nhà nước đã có Thông tư số 19 với một số điểm sửa đổi cơ bản. Và nay, với Thông tư số 22 vừa ban hành, một nội dung quan trọng của Thông tư số 13 là tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động đã được hủy bỏ. Theo định hướng Ngân hàng Nhà nước đưa ra cuối tuần qua, việc điều chỉnh này nhằm tạo sự luân chuyển và điều hòa vốn giữa thị trường 1 và thị trường 2, giữa tổ chức tín dụng thừa và tổ chức tín dụng thiếu vốn, giúp các tổ chức tín dụng thiếu vốn có điều kiện tăng trưởng tín dụng trong giới hạn 20% và hạ được lãi suất cho vay. Như vậy, quy định các tổ chức tín dụng chỉ được cấp tín dụng 80%/85% từ vốn huy động và những hạn chế liên quan đến việc xác định mẫu số “vốn huy động” đã được tháo gỡ. Trước đó, việc không đưa tiền gửi không kỳ hạn của các tổ chức kinh tế, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm Xã hội, hay ngay cả phần vốn tự có... vào “vốn huy động” để tính tỷ lệ trên, hay ngay cả tiền vay tổ chức tín dụng nước ngoài về cho vay lại cũng bị giới hạn 80%... được các thành viên thị trường cho là bất hợp lý; thậm chí là lo ngại những nguồn vốn đó sẽ bị “nằm chết”. Với Thông tư 19 sửa đổi, bổ sung sau đó, tỷ lệ 80%/85% nói trên được xác

định là từ vốn huy động, tức các nguồn khác đặc biệt là vốn tự có của tổ chức tín dụng không bị lệ thuộc vào giới hạn này. Bên cạnh đó, Thông tư 19 cũng đã xem xét lại việc tính thêm các nguồn vốn nói trên nhưng áp các hạn chế về kỳ hạn, hoặc chỉ cho tính một tỷ lệ thấp (như chỉ cho dùng 25% tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế để cho vay)...Giới hạn về tỷ lệ cấp tín dụng nói trên thời gian qua đã có nhiều ý kiến phản biện, tập trung ở việc hạn chế nguồn vốn, hay cách nói vốn bị “nằm chết” trong kiến nghị của 14 ngân hàng nói trên, hoặc gạt bỏ giá trị của những dòng vốn khi chảy qua kênh ngân hàng (như tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn khi tập trung tại ngân hàng thì có thể khai thác ở giá trị tín dụng). Và điều này ảnh hưởng đến chi phí của các tổ chức tín dụng, khiến lãi suất cho vay bị đội lên. Lần sửa đổi này, với việc hủy bỏ quy định nói trên, một rào cản trong sử dụng vốn để cho vay được gỡ bỏ, đồng nghĩa với các tổ chức tín dụng có thêm điều kiện để tận dụng các nguồn vốn để đẩy mạnh cho vay, cũng như giảm thêm chi phí để có thêm cơ sở thực tế hưởng ứng chủ trương hạ lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước đưa ra. Đây cũng là một phương án mà Ngân hàng Nhà nước triển khai theo thông điệp sẽ điều chuyển vốn từ chỗ thừa sang chỗ thiếu, để các nhà băng có thêm điều kiện cho vay và giảm lãi suất như đề cập ở trên. Đây cũng là một giải pháp hỗ trợ giảm lãi suất bằng sự cân đối lại các nguồn vốn trong hệ thống, thay vì tăng cung tiền để giảm lãi suất có thể dẫn tới áp lực tăng lạm phát. Và có thể hiểu đó cũng là lý do chính để Ngân hàng Nhà nước ấn định ngày có hiệu lực của Thông tư số 22 là ngay từ 1/9 này - thời điểm bắt đầu “tính” thực tế khả năng giảm lãi suất cho vay theo thông điệp rút về 17% - 19%/năm mà Thống đốc Nguyễn Văn Bình nhiều lần đưa ra. Điều đó cho thấy nhà điều hành đang gấp rút triển khai các điều chỉnh chính sách, dù ở đây có thể có một vướng mắc về kỹ thuật ban hành văn bản, theo quy định thời điểm hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành...

Câu 9: Tại sao ngân hàng tại tất cả các nước đều đóng vai trò quan trọng nhất trong các định chế tài chính?

Ngân hàng thương mại đã hình thành tồn tại và phát triển hàng trăm năm gắn liền với sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Sự phát triển hệ thống NHTM đã có tác động rất lớn và quan trọng đến quá trình phát triển của nền kinh tế hàng hoá, ngược lại kinh tế hàng hoá phát triển mạnh mẽ đến giai đoạn cao nhất là nền kinh tế thị trường thì NHTM cũng ngày càng được hoàn thiện và trở thành những định chế tài chính không thể thiếu được. Ngân hàng thương mại là định chế tài chính trung gian quan trọng vào loại bậc nhất trong nền kinh tế thị trường. Nhờ hệ thống định chế này mà các nguồn tiền vốn nhàn rỗi sẽ được huy động, tạo lập nguồn vốn tín dụng to lớn để có thể cho vay phát triển kinh tế.

Chức năng của ngân hàng thương mại

Chức năng trung gian tín dụng: Chức năng trung gian tín dụng được xem là chức năng quan trọng nhất của ngân hàng thương mại. Khi thực hiện chức năng trung gian tín dụng, NHTM đóng vai trò là cầu nối giữa người thừa vốn và người có nhu cầu về vốn.

Chức năng trung gian thanh toán: Ở đây NHTM đóng vai trò là thủ quỹ cho các doanh nghiệp và cá nhân, thực hiện các thanh toán theo yêu cầu của khách hàng. Các NHTM cung cấp cho khách hàng nhiều phương tiện thanh toán tiện lợi như séc, ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, ... Chức năng này vô hình chung đã thúc đẩy lưu thông hàng hóa, đẩy nhanh tốc độ thanh toán, tốc độ lưu chuyển vốn, từ đó góp phần phát triển kinh tế.

Chức năng tạo tiền: Đây là một chức năng quan trọng, phản ánh rõ bản chất của ngân hàng NHTM. Với mục tiêu là tìm kiếm lợi nhuận như là một yêu cầu chính cho sự tồn tại và phát triển của mình, các NHTM với nghiệp vụ kinh doanh mang tính đặc thù của mình đã vô hình chung thực hiện chức năng tạo tiền cho nền kinh tế. Với chức năng này, hệ thống NHTM đã làm tăng tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu thanh toán, chi trả của xã hội.

Tại các nước đang phát triển như Việt Nam, ngân hàng thương mại thực sự đóng một vai trò rất quan trọng, vì nó đảm nhận vai trò giữ cho mạch máu (dòng vốn) của nền kinh tế được lưu thông và có vậy mới góp phần bồi trơn cho hoạt động của một nền kinh tế thị trường còn non yếu. Năm 2005-2006 Việt Nam đã tích cực đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa các ngân hàng thương mại Nhà nước với mục đích quan trọng nhất là nâng cao năng lực tài chính của các tổ chức này. Tính đến tháng 2-2007 đã có 34 ngân hàng thương mại hoàn tất việc cổ phần hóa với tổng số vốn điều lệ trên 21.000 tỷ đồng, trong đó Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương tín có số vốn điều lệ cao nhất là trên 2.089 tỷ đồng.

Câu 10: Phân biệt tài khoản tiết kiệm có kỳ hạn? tài khoản tiền gửi có kỳ hạn?

Tiền gửi tiết kiệm (Theo định nghĩa tại Điều 6 Quyết định số 1160/2004/QĐ-NHNN): là khoản tiền của cá nhân được gửi vào tài khoản tiền gửi tiết kiệm, được xác nhận trên thẻ tiết kiệm, được hưởng lãi theo quy định của tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm và được bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn: là tiền gửi tiết kiệm mà người gửi tiền chỉ có thể rút tiền sau một kỳ hạn gửi tiền nhất định theo thỏa thuận với tổ chức nhận tiền gửi tiết kiệm. Như vậy, Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn là hình thức gửi tiết kiệm với mục đích chủ yếu là hưởng lãi căn cứ vào thời hạn chọn khi gửi tiền. Đối tượng sử dụng dịch vụ này thông thường các khách hàng cá nhân, ví dụ khách hàng là bạn. khi bạn gửi tiết kiệm một số tiền vào một khoảng thời gian nhất định bạn được hưởng lãi suất tương ứng với kỳ hạn đó. Ngân hàng sẽ phát hành cho bạn sổ tiết kiệm tương ứng số tiền, kỳ hạn, và lãi suất...

Tiền gửi có kỳ hạn: là tiền gửi của tổ chức và cá nhân mà người gửi tiền chỉ có thể rút tiền sau một kỳ hạn gửi tiền nhất định theo thỏa thuận với tổ chức nhận tiền gửi. Đối tượng sử dụng loại dịch vụ này thường là các doanh nghiệp, cơ quan.. (nói chung là 1 tổ chức) có lượng tiền (số dư) nhàn rỗi trong một khoảng thời gian nhất định, chưa cần sử dụng đến. Nếu để tại quỹ của cơ quan thì nguồn tiền này sẽ không sinh lời, do đó cơ quan xí nghiệp này sẽ làm một hợp đồng tiền gửi (không phải sổ tiết kiệm) với Ngân hàng trong khoảng thời gian nhất định (kỳ hạn) có thể là 1 tuần, 2 tuần,... tùy vào kỳ hạn mà chủ doanh nghiệp chọn sẽ có mức lãi suất tương ứng. số tiền gửi sẽ hưởng lãi suất tương ứng với kỳ hạn đó.

Tóm lại: Đối với tiền gửi có kỳ hạn thì người gửi là tổ chức hoặc cá nhân gửi tiền có kỳ hạn tại tổ chức nhận tiền gửi thông qua việc ký kết các hợp đồng gửi tiền (không phát hành sổ tiết kiệm). Còn tiền gửi tiết kiệm là tiền gửi của cá nhân tại tổ chức nhận tiền gửi dưới hình thức có kỳ hạn hoặc không kỳ hạn thông qua việc phát hành sổ tiết kiệm. Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn thông thường sẽ cao hơn một tí so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn. Vậy điểm khác nhau ở đây là: đối tượng sử dụng 2 loại hình này và lãi suất của 2 loại hình này. Giống nhau: bản chất cả 2 đều là dịch vụ tiền gửi tại Ngân hàng.

Câu 11: Tại sao các ngân hàng đều muốn phát triển dịch vụ thanh toán thẻ?

Thẻ ngân hàng là một sản phẩm dịch vụ tuyệt vời, đáp ứng được những yêu cầu ngày càng khắt khe của khách hàng. Dịch vụ này mang lại rất nhiều tác động tích cực không chỉ với khách hàng, nhà nước mà ngay cả với hệ thống ngân hàng.

Tiết kiệm chi phí: ngân hàng tiết kiệm nhiều chi phí do phải thuê nhân viên và đầu tư cho mặt bằng, cũng như trang thiết bị. Nhờ áp dụng công nghệ cao mà các ngân hàng đã giảm được một lượng đáng kể các nhân viên đặc biệt là các nhân viên làm việc không hiệu quả. Đồng thời khách hàng và ngân hàng chỉ cần giao dịch với nhau qua mạng Internet, mobile... thay vì phải đi đến ngân hàng và xếp hàng dài như trước kia. Đó là yếu tố giúp giảm chi phí cho đầu tư vào mặt bằng và các trang thiết bị khác như ghế ngồi, quạt, điều hòa, đèn, điện... Các yếu tố này có tác động không nhỏ với việc tăng lợi nhuận. Tiết kiệm thời gian: Một nhân viên có thể thực hiện hàng ngàn giao dịch chuyển khoản trong thẻ trong một ngày, trong khi làm theo cách truyền thống thì chỉ thực hiện vài trăm cuộc giao dịch. Bên cạnh đó, thông qua dịch vụ thanh toán thẻ, các lệnh về chi trả, nhờ thu của khách hàng được thực hiện nhanh chóng, tạo điều kiện cho vốn tiền tệ chu chuyển nhanh, thuận lợi, thực hiện tốt quan hệ giao dịch, trao đổi tiền-hàng, qua đó, đẩy

nhanh tốc độ lưu thông hàng hoá, tiền tệ, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đây là lợi ích mà các giao dịch kiểu ngân hàng truyền thống khó có thể đạt được với tốc độ nhanh, chính xác so với thanh toán thẻ.

Tăng sự cạnh tranh: Giao dịch điện tử là nhu cầu không thể thiếu đối với ngành ngân hàng. Nó khẳng định khả năng về công nghệ và vị trí của ngân hàng trong mắt khách hàng. Đặc biệt, ngân hàng có thể cung cấp dịch vụ chéo. Theo đó, các ngân hàng có thể liên kết với các công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty tài chính khác để đưa ra các sản phẩm tiện ích nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng về các dịch vụ liên quan: ngân hàng, bảo hiểm, đầu tư, chứng khoán... Chính sự tiện ích có được từ công nghệ ứng dụng, từ phần mềm, từ nhà cung cấp dịch vụ mạng,... đã thu hút và giữ khách hàng sử dụng, quan hệ, giao dịch với ngân hàng, trở thành khách hàng truyền thống của ngân hàng. Việc thực hiện các hoạt động dịch vụ của ngân hàng điện tử cho phép các ngân hàng thích ứng nhanh chóng với những thay đổi của thị trường, điều chỉnh kịp thời phí, lãi suất, tỷ giá phù hợp với diễn biến của tình hình thị trường; hạn chế rủi ro do biến động về giá cả của thị trường gây ra, mang lại lợi ích cho ngân hàng và khách hàng tham gia sử dụng dịch vụ của ngân hàng điện tử.

Ngoài ra, bằng việc sử dụng dịch vụ thanh toán thẻ, các tổ chức tín dụng có thể tiếp cận nhanh với các phương pháp quản lý hiện đại. Sự kết hợp hài hoà trong quá trình phát triển các hoạt động dịch vụ ngân hàng truyền thống và một số dịch vụ ngân hàng điện tử, sẽ cho phép các tổ chức tín dụng đa dạng hoá sản phẩm, tăng doanh thu, nâng cao hiệu quả hoạt động. Đặc biệt thanh toán thẻ giúp các ngân hàng có thể thực hiện được chiến lược toàn cầu hóa mà không cần mở thêm chi nhánh.

Câu 12: Tại sao ngân hàng đều muốn giữ tỷ lệ vốn chủ sở hữu ở mức tối thiểu?

Vốn tự có của ngân hàng là yếu tố tài chính quan trọng bậc nhất, nó vừa cho thấy quy mô của ngân hàng vừa phản ánh khả năng đảm bảo các khoản nợ của ngân hàng đối với khách hàng. Chính vì vậy ngân hàng trung ương thường yêu cầu các ngân hàng thương mại phải có tỷ lệ vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn đạt từ 8% - 10%. Tuy nhiên ở đây còn phải xét đến chỉ tiêu so sánh giữa lợi nhuận thuần với vốn tự có bình quân của ngân hàng. Được phản ánh qua hệ số ROE (Return on Equity)

$$H (ROE) = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn tự có bình quân}}$$

Ý nghĩa: một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, khả năng sinh lời trên một đồng vốn chủ sở hữu. Ta nhận thấy rằng ngân hàng đứng trước lựa chọn đánh đổi sự an toàn (chống nợ xấu) lấy việc tăng lợi nhuận (ROE cao). Và để có ROE cao giúp nâng cao hệ số tín nhiệm, thu hút đầu tư thì các ngân hàng thường lựa chọn mức vốn chủ sở hữu thấp nhất có thể